

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2

KET PRACTICE

I. VOCABULARY REVIEW

Write English or Vietnamese words/ phrases to complete these tables below

UNIT 5: THAT'S ENTERTAINMENT

Vocabulary 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		phim hoạt hình	16*	staff (n) /stæf/	
2		hài kịch	17	sign (n) /saɪn/	
3		phim tài liệu	18*	almost (adv) /'ɔ:lməʊst/	
4		kinh dị, ghê rợn	19*	prefer (v) /prɪ'fɜ:r/	
5		lãng mạn	20*	drop (v) /drɒp/	
6		khoa học viễn tưởng	21	jump into (phr.v)	
7		điện, điện lực	22	particular (adj) /pə'tɪkjələ/	
8		sân khấu, hiện trường	23	looking forward to sth	
9		hình ảnh	24	(the light) go down (phr.v)	
10*		người tường trình	25	exhibition (n) /ˌeksɪ'bɪʃn/	
11		đồng ruộng, cánh đồng	26	classical (adj) /'klæsɪkl/	

12*		sản xuất	27*	concert (n) /'kɑ:nsərt/	
13		sự sản xuất	28	festival (n) /'festɪvl/	
14		quan tâm	29	open-air theater (n)	
15		nhà máy, xí nghiệp			

Vocabulary 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		chương trình tìm kiếm tài năng	15	pronunciation (n) /prəˌnʌnsi'eɪʃn/	
2		truyền hình thực tế	16	not <u>mind</u> doing ST	
3*		kỷ lục thế giới	17*	main <u>character</u> (n) /'kærəktər/	
4*		bình thường, thông thường	18	game console (n) /'geɪm kɑ:nsəʊl/	
5*		khác thường	19*	actor (n) /'æktər/	
6		xuất sắc	20	actress (n) /'æktɹəs/	
7		kỳ lạ, lạ thường	21	improve (v) /ɪm'pru:v/	
8		khủng khiếp, thậm tệ	22	brave (adj) /breɪv/	
9		hiệu quả một cách thần kỳ	23	hang out (phr.v)	
10*		khám phá ra	24*	vase (n) /veɪs/	
11		bật/tắt	25	planet (n) /'plæɪt/	
12*		thích hợp	26*	alien (n) /'eɪliən/	
13		thực tế ảo	27	asleep (adj) /ə'sli:p/	
14		tạo ra			

UNIT 6 - ARE WE THERE YET?

Vocabulary 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		xe khách; huấn luyện viên	15	suppose (v) /sə'pəʊz/	
2		tóm lại	16	tram (n) /træm/	
3		đi xung/vòng quanh	17	underground (n) /ˌʌndər'graʊnd/	
4		một phần nhỏ, một góc	18*	passenger (n) /'pæsɪndʒər/	
5*		loại phương tiện	19	sail a boat (v) /seɪl/	
6		trắc nghiệm nhiều lựa chọn	20	platform (n) /'plætfɔːrm/	
7*		sự lựa chọn	21	port (n) /pɔːrt/	
8		ngoại trừ	22	magical /'mædʒɪkl/ = magic /'mædʒɪk/ (adj)	
9		khi mà, ngay khi	23	Spain (n) /speɪn/	
		một lần, đã từng	24	sight-seeing (n) /'saɪtsiːɪŋ/	
10		bài báo	25	study for an exam	
11		ý định, mục đích	26	take turns (to do something)	
12		sự dự đoán, dự báo	27	international (adj) /ˌɪntər'næʃnəl/	
13*		thật đáng tiếc	28	Greece (n) /ɡriːs/	
14		Bồ Đào Nha	29	tuk tuk (n) /'tʊk tʊk/	

Vocabulary 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		khởi động (máy móc)	13	independent (adj) /ˌɪndɪˈpendənt/	
2		nước Ai-xơ-len	14*	treasure (n) /ˈtreʒər/	
3		thông minh, tài giỏi	15	scuba diving (n) /ˈskuːbə daɪvɪŋ/	
4*		ngủ qua đêm	16*	submarine (n) /ˈsʌbməriːn/	
5		bao gồm	17*	coral (n) /ˈkɔːrəl/	
6		làm nổi bật, nêu bật	18	intention (n) /ɪnˈtenʃn/	
7		tin nhắn, văn bản	19	natural wonder /ˈnætʃrəl ˈwʌndər/	
		nhắn tin	20	wheel (n) /wiːl/	
8*		cuộc hành trình	21	seasick (n) /ˈsiːsɪk/	
9		sự hướng dẫn	22	comfortable (adj) /ˈkʌmfərtəbl/	
10*		đề cập	23	lend (v) /lend/	
11		dưới mặt nước	24	rucksack (n) /ˈrʌksæk/	
		ở dưới mặt nước, được dùng / làm dưới mặt nước	25	the Mediterranean (n) /ˌmedɪtəˈreɪniən/	
12*		cuộc phiêu lưu, mạo hiểm	26	switch on/off (phr.v)	

UNIT 7 - TEAM SPIRIT

Vocabulary 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		tinh thần	18	especially (adv) /ɪˈspeʃəli/	
2		cũng như	19	stone carving (n) /stəʊn kɑːrvɪŋ/	
3		căn bản	20*	hockey (n) /ˈhɑːki/	
4		trọng tài	21	judo (n) /ˈdʒuːdɔʊ/	
5*		khóa bồi dưỡng trọng tài	22	practise (v) /ˈpræktɪs/	
6		một chút	23	net (n) /net/	
7		môn thiết kế và công nghệ	24*	sports journalism (n) /ˈspɔːrts ˈdʒɜːrnəlɪzəm/	
8*		đạp xe leo núi	25	goggles (n) /ˈgɑːglz/	
9		đường đua	26	practice (v) /ˈpræktɪs/	
10		tuýt còi		practice (n) /ˈpræktɪs/	
11		tự sức ai đó	27	wetsuit (n) /ˈwetsuːt/	
12*		phát triển đầy đủ	28	throw away (phr.v) /θrəʊ əˈweɪ/	
13		nhiều, hàng đồng	29	coach (n) /kəʊtʃ/	
14*		sân	30	coaching (n) /ˈkəʊtʃɪŋ/	
15		năng lực, khả năng	31	equipment (n) /ɪˈkwɪpmənt/	
16*		khả năng; sự có thể	32	shout at S.O	
17*		người lướt ván			

Vocabulary 2

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1		sắp xếp/ dọn dẹp	10	freestyle (n) / 'fri:stail/	
2		lời thỉnh cầu/ yêu cầu	11	freestyler	
3		sự trả lời/ lời đáp	12	perform (v) /pər'fɔ:rm/	
4		nút đột sống	13	individually (adv) / ,ɪndɪ'vɪdʒuəli/	
5*		ảnh hưởng/ tác động	14	trick (n) /trɪk/	
6		thể thao xe lăn	15	gist (n) /dʒɪst/	
7*		văn hóa	16	detail (n) /dɪ'teɪl/	
8*		vị trí/ địa điểm	17*	duration (n) / /dʒu'reɪʃn/	
9		đổi/ trao đổi	18*	be over (adv) / 'əʊvər/ = ended	

Simply KET - Test 2 - Part 1

Các con làm bài nghe theo link sau: <https://l.ead.me/bb9s1w>

For each question, choose the correct picture.

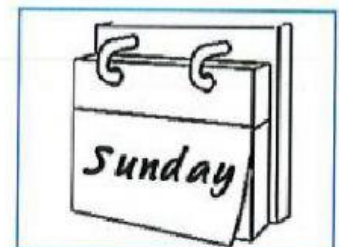
1. When are they going to have lunch at the restaurant?



A

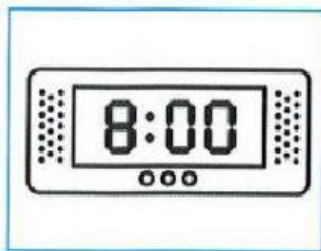


B

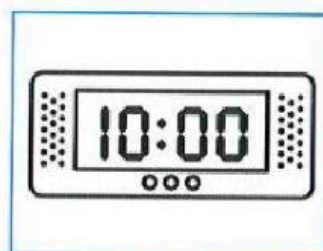


C

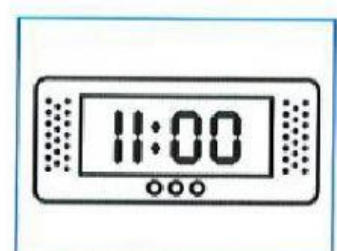
2. What time will they get the train?



A



B



C

3. How much did Daniel's basketball kit cost?



A



B



C

4. What will Raul eat at the cafe?



A



B



C

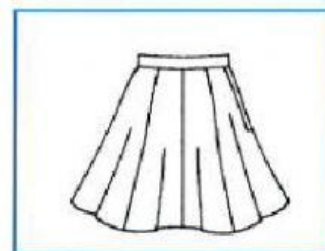
5. What will Jane wear?



A



B



C

Simply KET - Test 2 - Part 2

Các con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/M49MXAN5DMs>

For each question, write the correct answer in the gap. Write **ONE WORD** or a number or a date or a time.

You will hear a teacher talking to a group of students about a leaving present for another teacher. _____

Mr. Snow's leaving present

Teacher leaves next:	<i>month</i>
His age:	(6)
Money still needed:	(7) £
The present:	(8) DVD
Day of party:	(9)
Party's time:	(10) pm